

UBND THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÚ CƯỜNG



BẢO CÁO QUYẾT TOÁN

NĂM 2024

NGUỒN: TỰ CHỦ + KHÔNG TỰ CHỦ+ HỌC PHÍ

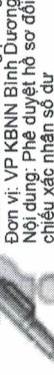


Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở Phú Cường

Mã ĐVQHNS: 1045538

Mã cấp NS: 3



Ngày ký: 04/02/2025 15:30:56
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Bình Dương
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	1.117.000.000	2.738.000.000	2.738.000.000	2.738.000.000	2.056.730.457	2.056.730.457	0	0	25.000.000	681.269.543
13	073	00000	1.550.324.478	12.572.000.000	14.239.000.000	14.239.000.000	15.789.324.478	14.163.183.005	14.163.183.005	0	0	105.000.000	1.626.141.473
15	073	00000	0	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	100.000.000
18	073	00000	0	0	385.000.000	385.000.000	385.000.000	384.999.804	384.999.804	0	0	0	196
Cộng:			1.550.324.478	13.689.000.000	17.462.000.000	17.462.000.000	19.012.324.478	16.604.913.266	16.604.913.266	0	0	130.000.000	2.407.411.212
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Mai Ngọc Ân

Người ký: Nguyễn Thị Bạch Nga
Ngày ký: 04/02/2025 15:50:53
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KERN Bình Dương

Nguyễn Thị Bạch Nga

Người ký: Hồ Ngọc Diệp
Ngày ký: 04/02/2025 18:47:42
Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở Phú Cường

Hồ Ngọc Diệp

Người ký: Lê Trung Nghĩa
Ngày ký: 04/02/2025 14:08:01
Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở Phú Cường

Lê Trung Nghĩa

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở Phú Cường

Mã ĐVQHNS: 1045538

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Ngày ký: 03/02/2025 14:34:41
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Bình Dương
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư



BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng			Thực chi			Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4		
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	073	6105	00000	0	0	1.433.458.447	1.433.458.447	1.433.458.447	1.433.458.447		1.433.458.447
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	073	6112	00000	0	0	63.401.458	63.401.458	63.401.458	63.401.458		63.401.458
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000		6.900.000
Chi khác	12	073	6449	00000	0	0	467.148.232	467.148.232	467.148.232	467.148.232		467.148.232
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	073	6758	00000	0	0	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000		4.650.000
Chi phí thuê mướn khác	12	073	6799	00000	0	0	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000		15.400.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	073	6912	00000	0	0	31.522.000	31.522.000	31.522.000	31.522.000		31.522.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	073	7004	00000	0	0	8.496.000	8.496.000	8.496.000	8.496.000		8.496.000
Chi khác	12	073	7049	00000	0	0	7.994.320	7.994.320	7.994.320	7.994.320		7.994.320
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000		3.960.000
Chi các khoản khác	12	073	7799	00000	0	0	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000		13.800.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	6.698.525.401	6.698.525.401	6.698.525.401	6.698.525.401		6.698.525.401
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	303.888.000	303.888.000	303.888.000	303.888.000		303.888.000
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	96.876.000	96.876.000	96.876.000	96.876.000		96.876.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	1.893.276.140	1.893.276.140	1.893.276.140	1.893.276.140		1.893.276.140
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	7.074.000	7.074.000	7.074.000	7.074.000		7.074.000

Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000		0	0	1.452.878.630	1.452.878.630	1.452.878.630	1.452.878.630
Phụ cấp khác	13	073	6149	00000		0	0	6.966.000	6.966.000	6.966.000	6.966.000
Chi khác	13	073	6299	00000		0	0	6.383.880	6.383.880	6.383.880	6.383.880
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000		0	0	1.512.680.803	1.512.680.803	1.512.680.803	1.512.680.803
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000		0	0	259.310.882	259.310.882	259.310.882	259.310.882
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000		0	0	172.853.920	172.853.920	172.853.920	172.853.920
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000		0	0	86.426.961	86.426.961	86.426.961	86.426.961
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	073	6404	00000		0	0	855.470.000	855.470.000	855.470.000	855.470.000
Tiền nước	13	073	6502	00000		0	0	952.200	952.200	952.200	952.200
Tiền vệ sinh, môi trường	13	073	6504	00000		0	0	388.800	388.800	388.800	388.800
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000		0	0	14.076.720	14.076.720	14.076.720	14.076.720
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000		0	0	8.195.000	8.195.000	8.195.000	8.195.000
Khoán văn phòng phẩm	13	073	6553	00000		0	0	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000		0	0	10.810.601	10.810.601	10.810.601	10.810.601
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000		0	0	387.290	387.290	387.290	387.290
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000		0	0	10.605.162	10.605.162	10.605.162	10.605.162
Khác	13	073	6649	00000		0	0	2.857.000	2.857.000	2.857.000	2.857.000
Chi phí khác	13	073	6699	00000		0	0	1.020.600	1.020.600	1.020.600	1.020.600
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000		0	0	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000		0	0	900.000	900.000	900.000	900.000
Khoán công tác phí	13	073	6704	00000		0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000		0	0	35.200.000	35.200.000	35.200.000	35.200.000
Thuê lao động trong nước	13	073	6757	00000		0	0	90.528.000	90.528.000	90.528.000	90.528.000
Thuê đảo tạo lại cán bộ	13	073	6758	00000		0	0	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000		0	0	26.762.600	26.762.600	26.762.600	26.762.600
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000		0	0	44.962.000	44.962.000	44.962.000	44.962.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000		0	0	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000

Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	41.408.640	41.408.640	41.408.640
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	073	6949	00000	0	0	61.938.000	61.938.000	61.938.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	23.571.000	23.571.000	23.571.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	348.926.189	348.926.189	348.926.189
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000	0	0	16.600.000	16.600.000	16.600.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	15.220.200	15.220.200	15.220.200
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	073	7757	00000	0	0	4.341.410	4.341.410	4.341.410
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	7.940.976	7.940.976	7.940.976
Thưởng thường xuyên	18	073	6201	00000	0	0	384.999.804	384.999.804	384.999.804
				Cộng:	0	0	16.604.913.266	16.604.913.266	16.604.913.266
Phần KBNN ghi:									

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Mai Ngọc Ân

Người ký: Nguyễn Thị Bạch Nga
Ngày ký: 03/02/2025 14:54:47
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Bình Dương

Nguyễn Thị Bạch Nga

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hồ Ngọc Diệp
Ngày ký: 03/02/2025 14:54:47
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở Phú Cường

Hồ Ngọc Diệp

Lê Trung Nghĩa

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NĂM 2024 CHUYỂN SANG NĂM 2025

(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách, chủ đầu tư thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc Nhà nước)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí(1)	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang(2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh(3)			Số dư dự toán được chuyển nguồn	Số dư tạm ứng
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9-10	12
1	CHI THƯỜNG XUYÊN(4)										
a	Chi mua sắm trang thiết bị kỹ trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	12	073	2.738.000.000	0	1.117.000.000	1.621.000.000	2.056.730.457	478.275.668	202.993.875	0
b	Kinh phí được giao tự chủ	13	073	15.789.324.478	1.550.324.478	12.572.000.000	1.667.000.000	14.163.183.005	105.000.000	1.521.141.473	0
c	Dự toán bổ sung sau 30/9	15	073	100.000.000	0	0	100.000.000	0	100.000.000	0	0
2	Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chỉ tiết từng chương trình)										
3	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(5)										

Ghi chú: Mẫu biểu sử dụng cho cả chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển.

(1) Do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

(2) Dự toán năm trước chuyển sang, gồm: số dư dự toán và số dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.

(3) Dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung với số giảm dự toán trong năm; nếu dương thì ghi dấu cộng (+), nếu âm thì ghi dấu trừ (-).

(4) Chi tiết theo từng nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ.

(5) Đối với chi đầu tư phát triển, số dư tạm ứng (chưa thanh toán) theo chiế độ, được chuyển sang năm sau (không phải xét chuyển).



Ngày ký: 06/01/2025 14:37:14
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Bình Dương
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2024

Tên đơn vị: Trường Trung học Cơ sở Phú Cường

Mã ĐVQHNS: 1045538

Địa chỉ: số 28, đường Võ Thành Long, Phường Phú Cường, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1045538.00000				
Số dư đầu kỳ	14.185			
Phát sinh tăng trong kỳ	193.490.654			
Phát sinh giảm trong kỳ	172.701.000			
Số dư cuối kỳ	20.803.839			
Tài khoản: 3716.3.1045538.00000				
Số dư đầu kỳ	426.163.179			
Phát sinh tăng trong kỳ	696.960.000			
Phát sinh giảm trong kỳ	315.392.983			
Số dư cuối kỳ	807.730.196			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 1 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Mai Ngọc Ân

Người ký: Nguyễn Thị Bạch Nga
Ngày ký: 06/01/2025 14:37:14
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Bình Dương

Nguyễn Thị Bạch Nga

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hồ Ngọc Diệp
Ngày ký: 04/01/2025 08:15:40
Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở Phú Cường

Hồ Ngọc Diệp

Người ký: Lê Trung Nghĩa
Ngày ký: 04/01/2025 08:19:46
Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở Phú Cường

Lê Trung Nghĩa

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

CTMT, DA: << Không chọn >>

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 073
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	1.550.324.478	1.550.324.478	1.550.324.478
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	1.550.324.478	1.550.324.478	1.550.324.478
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	1.550.324.478	1.550.324.478	1.550.324.478
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05= 06+07)	05			
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	17.462.000.000	17.462.000.000	17.462.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	14.624.000.000	14.624.000.000	14.624.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	2.838.000.000	2.838.000.000	2.838.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	19.012.324.478	19.012.324.478	19.012.324.478
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	16.174.324.478	16.174.324.478	16.174.324.478
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	2.838.000.000	2.838.000.000	2.838.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	16.604.913.266	16.604.913.266	16.604.913.266
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	14.548.182.809	14.548.182.809	14.548.182.809
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.056.730.457	2.056.730.457	2.056.730.457
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	16.604.913.266	16.604.913.266	16.604.913.266
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	14.548.182.809	14.548.182.809	14.548.182.809

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Phú Cường

Mã ĐVQHNS: 1045538

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 073
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.056.730.457	2.056.730.457	2.056.730.457
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	683.275.864	683.275.864	683.275.864
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+ 23+24)	21	105.000.196	105.000.196	105.000.196
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15- 18-22-31)	23			
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	105.000.196	105.000.196	105.000.196
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	578.275.668	578.275.668	578.275.668
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16- 19-26-34)	27			
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	578.275.668	578.275.668	578.275.668
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	1.724.135.348	1.724.135.348	1.724.135.348
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	1.521.141.473	1.521.141.473	1.521.141.473
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	1.521.141.473	1.521.141.473	1.521.141.473
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	202.993.875	202.993.875	202.993.875
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	202.993.875	202.993.875	202.993.875
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Phú Cường

Mã ĐVQHNS: 1045538

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 073
A	B	C	1	2	3
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Phú Cường
Mã ĐVQHNS: 1045538

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 073
A	B	C	1	2	3
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	426.163.179	426.163.179	426.163.179
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	426.163.179	426.163.179	426.163.179
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	696.960.000	696.960.000	696.960.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	696.960.000	696.960.000	696.960.000

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 073
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	1.123.123.179	1.123.123.179	1.123.123.179
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	1.123.123.179	1.123.123.179	1.123.123.179
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	315.392.983	315.392.983	315.392.983
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	315.392.983	315.392.983	315.392.983
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	807.730.196	807.730.196	807.730.196
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	807.730.196	807.730.196	807.730.196
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Kế toán

(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Diệp

Lập, ngày 31. tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng

(Ký, họ và tên, đóng dấu)



LÊ TRUNG NGHĨA

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.863.575.792	14.548.182.809				315.392.983
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	14.863.575.792	14.548.182.809				315.392.983
					24.408.210					24.408.210
					24.408.210					24.408.210
		6000		Tiền lương	6.736.325.401	6.698.525.401				37.800.000
			6001	Lương theo ngạch, bậc	6.698.525.401	6.698.525.401				
			6049	Lương khác	37.800.000					37.800.000
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	303.888.000	303.888.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	303.888.000	303.888.000				
		6100		Phụ cấp lương	3.457.070.770	3.457.070.770				
			6101	Phụ cấp chức vụ	96.876.000	96.876.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.893.276.140	1.893.276.140				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.074.000	7.074.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.452.878.630	1.452.878.630				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Phú Cường

Mã ĐVQHNS: 1045538

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6149	Phụ cấp khác	6.966.000	6.966.000					
		6200		Tiền thưởng	384.999.804	384.999.804					
			6201	Thưởng thường xuyên	384.999.804	384.999.804					
		6250		Phúc lợi tập thể	6.383.880	6.383.880					
			6299	Chi khác	6.383.880	6.383.880					
		6300		Các khoản đóng góp	2.031.272.566	2.031.272.566					
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.512.680.803	1.512.680.803					
			6302	Bảo hiểm y tế	259.310.882	259.310.882					
			6303	Kinh phí công đoàn	172.853.920	172.853.920					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	86.426.961	86.426.961					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	855.470.000	855.470.000					
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	855.470.000	855.470.000					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	88.270.873	1.341.000				86.929.873	
			6501	Tiền điện	83.874.943					83.874.943	
			6502	Tiền nước	2.840.730	952.200				1.888.530	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.555.200	388.800				1.166.400	
		6550		Vật tư văn phòng	112.296.744	48.102.321				64.194.423	
			6551	Văn phòng phẩm	36.181.080	14.076.720				22.104.360	

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Phú Cường

Mã ĐVQHNS: 1045538

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	47.087.063	8.195.000				38.892.063
			6553	Khoản văn phòng phẩm	15.020.000	15.020.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	14.008.601	10.810.601				3.198.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	29.131.016	13.849.452				15.281.564
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	781.854	387.290				394.564
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	14.565.162	10.605.162				3.960.000
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	10.927.000					10.927.000
			6649	Khác	2.857.000	2.857.000				
		6650		Hội nghị	1.020.600	1.020.600				
			6699	Chi phí khác	1.020.600	1.020.600				
		6700		Công tác phí	20.780.000	20.780.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.880.000	1.880.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	900.000	900.000				
			6704	Khoản công tác phí	18.000.000	18.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	154.740.600	154.740.600				
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	35.200.000	35.200.000				
			6757	Thuế lao động trong nước	90.528.000	90.528.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.250.000	2.250.000					
			6799	Chi phí thuê mướn khác	26.762.600	26.762.600					
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	188.043.000	154.138.640				33.904.360	
			6907	Nhà cửa	9.625.000						9.625.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	46.662.000	44.962.000					1.700.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.830.000	5.830.000					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	63.988.000	41.408.640					22.579.360
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	61.938.000	61.938.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	383.507.189	372.497.189					11.010.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	23.571.000	23.571.000					
			7049	Chi khác	359.936.189	348.926.189					11.010.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	16.600.000	16.600.000					
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.600.000	16.600.000					
		7750		Chi khác	69.367.139	27.502.586					41.864.553
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	23.226.753	15.220.200					8.006.553
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.341.410	4.341.410					
			7799	Chi các khoản khác	41.798.976	7.940.976					33.858.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.056.730.457	2.056.730.457				
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	2.056.730.457	2.056.730.457				
		6100		Phụ cấp lương	1.496.859.905	1.496.859.905				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.433.458.447	1.433.458.447				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	63.401.458	63.401.458				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.900.000	6.900.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.900.000	6.900.000				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	467.148.232	467.148.232				
			6449	Chi khác	467.148.232	467.148.232				
		6750		Chi phí thuê mướn	20.050.000	20.050.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.650.000	4.650.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	15.400.000	15.400.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	31.522.000	31.522.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	31.522.000	31.522.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.490.320	16.490.320				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.496.000	8.496.000				
			7049	Chi khác	7.994.320	7.994.320				

TRƯỜNG THCS PHÚ CƯỜNG
T. BÌNH DƯƠNG
QU. MỸ ANH
TP. THỦ DẦU MỘT

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7750		Chi khác	17.760.000	17.760.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đặc tạo theo chế độ	3.960.000	3.960.000				
			7799	Chi các khoản khác	13.800.000	13.800.000				
				Tổng cộng	16.920.306.249	16.604.913.266				315.392.983

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)




Kế toán

(Ký, họ và tên)



Hiệu trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Ngọc Diệp

LÊ TRUNG NGHĨA

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2024

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>
Loại - Khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh			Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A. Tài khoản trong bảng										
111	Tiền mặt					395.964.620	395.964.620	395.964.620		
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	426.163.179				696.960.000	315.392.983	696.960.000	807.730.196	
1121	Tiền Việt Nam	426.163.179				696.960.000	315.392.983	696.960.000	807.730.196	
211	Tài sản cố định hữu hình	10.922.206.645				37.233.867.050		37.233.867.050	48.156.073.695	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.810.267.578				37.233.867.050		37.233.867.050	40.044.134.628	
21111	Nhà cửa	2.810.267.578				37.233.867.050		37.233.867.050	40.044.134.628	
2113	Máy móc thiết bị	8.015.379.067							8.015.379.067	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	8.015.379.067							8.015.379.067	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	96.560.000							96.560.000	
213	Tài sản cố định vô hình	78.203.312.000				44.132.165.248		44.132.165.248	122.335.477.248	
2131	Quyền sử dụng đất	78.203.312.000				44.132.165.248		44.132.165.248	122.335.477.248	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		8.728.921.655				1.495.840.945		1.495.840.945	10.224.762.600
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		8.728.921.655				1.495.840.945		1.495.840.945	10.224.762.600
332	Các khoản phải nộp theo lương					2.938.755.651	2.938.755.651	2.938.755.651		
3321	Bảo hiểm xã hội					2.204.096.484	2.204.096.484	2.204.096.484		
3322	Bảo hiểm y tế					388.951.325	388.951.325	388.951.325		
3323	Kinh phí công đoàn					172.853.920	172.853.920	172.853.920		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					172.853.922	172.853.922	172.853.922		
334	Phải trả người lao động					13.810.302.732	13.810.302.732	13.810.302.732		
3341	Phải trả công chức, viên chức					13.810.302.732	13.810.302.732	13.810.302.732		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh			Số dư cuối năm	
						Kỳ này		• Lũy kế từ đầu năm		
A	B	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		80.396.596.990			1.495.840.945	81.366.032.298	1.495.840.945	81.366.032.298	160.266.788.343
3661	NSNN cấp		80.396.596.990			1.495.840.945	81.366.032.298	1.495.840.945	81.366.032.298	160.266.788.343
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		80.396.596.990			1.495.840.945	81.366.032.298	1.495.840.945	81.366.032.298	160.266.788.343
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế		426.163.179				381.567.017		381.567.017	807.730.196
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ		426.163.179				381.567.017		381.567.017	807.730.196
511	Thu hoạt động do NSNN cấp					18.111.096.831	18.111.096.831	18.111.096.831	18.111.096.831	
5111	Thường xuyên					16.054.366.374	16.054.366.374	16.054.366.374	16.054.366.374	
5112	Không thường xuyên					2.056.730.457	2.056.730.457	2.056.730.457	2.056.730.457	
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					696.960.000	696.960.000	696.960.000	696.960.000	
611	Chi phí hoạt động					18.111.096.831	18.111.096.831	18.111.096.831	18.111.096.831	
6111	Thường xuyên					16.054.366.374	16.054.366.374	16.054.366.374	16.054.366.374	
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					13.860.781.161	13.860.781.161	13.860.781.161	13.860.781.161	
61113	Chi phí hao mòn TSCĐ					1.495.840.945	1.495.840.945	1.495.840.945	1.495.840.945	
61118	Chi phí hoạt động khác					697.744.268	697.744.268	697.744.268	697.744.268	
6112	Không thường xuyên					2.056.730.457	2.056.730.457	2.056.730.457	2.056.730.457	
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					1.983.424.137	1.983.424.137	1.983.424.137	1.983.424.137	
61128	Chi phí hoạt động khác					73.306.320	73.306.320	73.306.320	73.306.320	
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					315.392.983	315.392.983	315.392.983	315.392.983	
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					70.657.000	70.657.000	70.657.000	70.657.000	
6428	Chi phí hoạt động khác					244.735.983	244.735.983	244.735.983	244.735.983	
911	Xác định kết quả					18.797.714.211	18.797.714.211	18.797.714.211	18.797.714.211	
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					18.100.754.211	18.100.754.211	18.100.754.211	18.100.754.211	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		10
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					696.960.000	696.960.000	696.960.000	696.960.000		
	Cộng	89.551.681.824	89.551.681.824			156.736.117.102	156.736.117.102	156.736.117.102	156.736.117.102	171.299.281.139	171.299.281.139
B. Tài khoản ngoài bảng											
008	Dự toán chi hoạt động	1.550.324.478				16.778.724.136		16.778.724.136		18.329.048.614	
0081	Năm trước	1.550.324.478								1.550.324.478	
00811	Dự toán chi thường xuyên	1.550.324.478								1.550.324.478	
0082	Năm nay					16.778.724.136		16.778.724.136		16.778.724.136	
00821	Dự toán chi thường xuyên					14.518.999.804		14.518.999.804		14.518.999.804	
008212	Thực chi						14.548.182.809	14.548.182.809			14.548.182.809
00822	Dự toán chi không thường xuyên					2.259.724.332		2.259.724.332		2.259.724.332	
008222	Thực chi						2.056.730.457	2.056.730.457			2.056.730.457

.....PC....., Ngày 31 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Kế toán

(Ký, họ tên)



Hồ Ngọc Diệp